

Số: /2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

Dự thảo 4
Phục vụ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết điểm d và điểm e khoản 2 Điều 5; khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 14; điểm a và điểm c khoản 3 Điều 19; khoản 2 Điều 20; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 21; khoản 2 Điều 22; khoản 2 Điều 38; khoản 2 Điều 42 Luật Điện ảnh, gồm các nội dung sau:

1. Nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao để tuyên truyền, giáo dục, nghiên cứu, lưu trữ và phục vụ nhiệm vụ chính trị; biên tập, dịch, làm phụ đề phim để phục vụ hoạt động giới thiệu đất nước, con người Việt Nam.

2. Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trong hoạt động điện ảnh.

3. Sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước để phục vụ nhiệm vụ chính trị, được thực hiện bằng phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng hoặc đấu thầu; quy trình thực hiện lựa chọn dự án sản xuất phim.

4. Tỷ lệ suất chiếu phim Việt Nam, khung giờ chiếu phim Việt Nam, thời lượng và khung giờ chiếu phim cho trẻ em phổ biến trong rạp chiếu phim.

5. Miễn, giảm giá vé cho người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, trẻ em, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

6. Tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam so với phim nước ngoài, khung giờ phát sóng phim Việt Nam, thời lượng và khung giờ phát sóng phim cho trẻ em trên các kênh truyền hình trong nước.

7. Điều kiện thực hiện phân loại phim trên không gian mạng.

8. Thông báo danh sách phim sẽ phổ biến và kết quả phân loại phim cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi thực hiện phổ biến phim trên không gian mạng.

9. Thực hiện biện pháp kỹ thuật cần thiết và hướng dẫn để cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em tự kiểm soát, quản lý, bảo đảm trẻ em xem phim phổ biến trên không gian mạng phù hợp với độ tuổi xem phim; để người sử dụng dịch vụ báo cáo về phim vi phạm quy định của Luật Điện ảnh.

10. Cung cấp đầu mối, thông tin liên hệ để tiếp nhận, xử lý yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người sử dụng dịch vụ.

11. Triển khai các giải pháp kỹ thuật, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gỡ bỏ, ngăn chặn phim vi phạm.

12. Tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông có trách nhiệm ngăn chặn truy cập phim vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

13. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo về việc chiếu phim công cộng.

14. Điều kiện cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam.

15. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hoạt động điện ảnh tại Việt Nam và ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động điện ảnh tại Việt Nam và cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động điện ảnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chủ đầu tư dự án sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước* (sau đây gọi là Chủ đầu tư) là cơ quan, đơn vị được quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Điện ảnh.

2. Cơ quan, đơn vị quản lý dự án sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Cơ quan quản lý dự án) là cơ quan, đơn vị thuộc chủ Chủ đầu tư có chức năng quản lý, tham mưu, tư vấn giúp Chủ đầu tư quản lý dự án sản xuất phim, được Chủ đầu tư giao nhiệm vụ thực hiện.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao để tuyên truyền, giáo dục, nghiên cứu, lưu trữ và phục vụ nhiệm vụ chính trị

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao phải có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với kịch bản phim, phim.

2. Cơ quan, tổ chức được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ nhận chuyển giao bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Cơ quan, đơn vị thuộc điểm a khoản 2 Điều này;

c) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục nhận chuyển giao như sau:

a) Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này thành lập Hội đồng tư vấn nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, thảo luận để đi đến thống nhất, Hội đồng có ít nhất từ 05 thành viên (là số lẻ) bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo cơ quan nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim.

- Các Ủy viên khác của Hội đồng gồm đại diện cơ quan nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim; biên kịch, đạo diễn, các nhà chuyên môn về điện ảnh có kinh nghiệm, uy tín nghề nghiệp và các chức danh khác phù hợp do cơ quan nhận chuyển giao lựa chọn.

- Thư ký của Hội đồng do cơ quan nhận chuyển giao quyết định.

b) Thành viên Hội đồng nhận xét, đánh giá kịch bản phim, phim, chấm điểm theo thang điểm 10, bội số là 0,5 theo tiêu chí sau:

- Xuất sắc: Chấm các điểm 9,0 đến 10 đối với kịch bản phim, phim có nội dung tư tưởng sâu sắc, giá trị nhân văn cao, khái quát được những vấn đề lớn của đời sống xã hội, có phát hiện độc đáo về cuộc sống và con người; ngôn ngữ điện ảnh, kỹ thuật cao, đặc sắc;

- Tốt: Chấm các điểm 7,5 đến 8,5 đối với kịch bản phim, phim có nội dung tư tưởng tốt, có tính nhân văn và giá trị xã hội; ngôn ngữ điện ảnh, kỹ thuật tốt, tạo được sức hấp dẫn;

- Khá: Chấm các điểm 6,0 đến 7,0 đối với kịch bản phim, phim có nội dung tư tưởng tốt, có ý nghĩa xã hội nhất định; ngôn ngữ điện ảnh, kỹ thuật còn hạn chế;

- Trung bình: Chấm các điểm từ 5,5 trở xuống đối với kịch bản phim, phim có nội dung tư tưởng, ngôn ngữ điện ảnh, kỹ thuật còn nhiều hạn chế.

c) Điểm số của thành viên Hội đồng chấm cho kịch bản phim, phim là cơ sở để tính điểm trung bình cộng.

d) Người đứng đầu cơ quan nhận chuyên giao căn cứ trên điểm số trung bình cộng của Hội đồng tư vấn để quyết định việc nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim và chỉ tiếp nhận kịch bản phim, phim theo tiêu chí đánh giá Khá trở lên (có số điểm trung bình cộng từ 6,0 trở lên).

e) Việc định giá (nếu có) trước khi tiếp nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim để tuyên truyền, giáo dục, nghiên cứu, lưu trữ và phục vụ nhiệm vụ chính trị thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa tổ chức, cá nhân chuyển giao và cơ quan nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kịch bản phim, phim.

3. Trường hợp nhận chuyên giao kịch bản phim, phim trong hoạt động quan hệ quốc tế do người đứng đầu cơ quan tiếp nhận chuyên giao quyết định.

4. Trong trường hợp kịch bản phim, phim sử dụng ngôn ngữ, tiếng nước ngoài, cơ quan tiếp nhận chuyển giao có trách nhiệm tổ chức dịch, biên tập và làm phụ đề để sử dụng.

Điều 5. Dịch, biên tập và làm phụ đề phim để phục vụ hoạt động giới thiệu đất nước, con người Việt Nam

1. Cơ quan, tổ chức được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ tổ chức thực hiện nhiệm vụ dịch, biên tập và làm phụ đề phim để phục vụ hoạt động giới thiệu đất nước, con người Việt Nam bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Cơ quan, đơn vị thuộc điểm a khoản 1 Điều này;

c) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.

2. Việc dịch, biên tập và làm phụ đề phim để phục vụ hoạt động giới thiệu đất nước, con người Việt Nam phải bảo đảm:

a) Hiệu quả, chất lượng và đúng mục đích.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 6. Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trong hoạt động điện ảnh

Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động điện ảnh sau đây:

1. Đầu tư công nghệ tiên tiến phục vụ các hoạt động điện ảnh và công tác quản lý nhà nước.
2. Số hóa phim, kịch bản, dữ liệu, tài liệu khác và xây dựng hệ thống hạ tầng lưu trữ của các cơ sở lưu trữ phim và các cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh.
3. Xây dựng, đầu tư hệ thống hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phục vụ công tác lưu trữ, thống kê dữ liệu hoạt động điện ảnh.
4. Nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, hệ thống dữ liệu lớn, thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển điện ảnh.
5. Hiện đại hóa công nghệ và đầu tư thiết bị kỹ xảo, thiết bị kỹ thuật đồng bộ chuyên dụng, bảo đảm đủ điều kiện sản xuất phim theo công nghệ hiện đại.
6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyên gia công nghệ cao, cung cấp dịch vụ kỹ thuật số trong các hoạt động điện ảnh.

Điều 7. Sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước

Phim sản xuất sử dụng ngân sách nhà nước là sản phẩm văn hóa đặc thù. Việc sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước quy định như sau:

1. Đối với phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình theo kế hoạch phục vụ nhiệm vụ chính trị về đề tài lịch sử, cách mạng, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc, trẻ em, vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, **phổ biến kiến thức khoa học**, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam thực hiện phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng.
2. Đối với phim truyện, phim kết hợp nhiều loại hình:
 - a) Thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng đối với các dự án sản xuất phim theo kế hoạch phục vụ nhiệm vụ chính trị về đề tài lịch sử, cách mạng, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc, trẻ em, vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
 - b) Thực hiện phương thức đấu thầu đối với các dự án sản xuất phim theo kế hoạch phục vụ nhiệm vụ chính trị về đề tài bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam.

Điều 8. Quy trình lựa chọn dự án sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ kế hoạch sản xuất phim đã được phê duyệt và kết quả thẩm định kịch bản của Hội đồng thẩm định kịch bản sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư và cơ quan quản lý dự án tổ chức lựa chọn dự án sản xuất phim như sau:

1. Đối với phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng:

a) Cơ sở điện ảnh sản xuất phim có kịch bản được tuyển chọn lập Hồ sơ dự án sản xuất phim gửi cơ quan quản lý dự án trình Hội đồng lựa chọn dự án sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước, gồm:

- Hồ sơ theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước;

- Dự toán chi phí sản xuất phim (đối với phương thức giao nhiệm vụ) hoặc phương án giá đặt hàng sản xuất phim (đối với phương thức đặt hàng);

- Hồ sơ đối với phim truyện và phim kết hợp nhiều loại hình gồm có:

- + Kịch bản, kịch bản phân cảnh và phương án sản xuất phim;

- + Danh sách một số chức danh sáng tạo tác phẩm điện ảnh gồm đạo diễn, biên kịch, quay phim, giám đốc sản xuất phim.

- Hồ sơ đối với phim tài liệu, khoa học và hoạt hình gồm có:

- + Kịch bản;

- + Danh sách một số chức danh sáng tạo tác phẩm điện ảnh gồm đạo diễn, biên kịch, họa sĩ (đối với phim hoạt hình), quay phim, giám đốc sản xuất phim;

- Cam đoan về quyền tác giả đối với kịch bản phim.

b) Hội đồng lựa chọn dự án sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước do chủ đầu tư thành lập, tiếp nhận Hồ sơ và thực hiện thẩm định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Kết quả thẩm định của Hội đồng đề tư vấn cho chủ đầu tư xem xét, quyết định lựa chọn dự án sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước, quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định giá/giá tối đa đặt hàng sản xuất phim theo quy định của pháp luật về giá;

c) Cơ quan quản lý dự án ký hợp đồng sản xuất phim hoặc giao nhiệm vụ cho cơ sở điện ảnh có dự án sản xuất phim được lựa chọn và hợp đồng phát hành, phổ biến phim (nếu có).

2. Đối với phương thức đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 9. Tỷ lệ suất chiếu phim Việt Nam, khung giờ chiếu phim Việt Nam, thời lượng và khung giờ chiếu phim cho trẻ em trong hệ thống rạp chiếu phim

1. Phim Việt Nam phải được chiếu trong hệ thống rạp chiếu phim, đặc biệt vào các đợt phim kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phim Việt Nam được ưu tiên chiếu vào khung thời gian từ 18 đến 22 giờ.

3. Tỷ lệ suất chiếu phim Việt Nam trong hệ thống rạp chiếu phim được thực hiện theo lộ trình sau:

a) Giai đoạn 1: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, bảo đảm đạt ít nhất 15% tổng số suất chiếu trong năm.

b) Giai đoạn 2: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029, bảo đảm đạt ít nhất 20% tổng số suất chiếu trong năm.

c) Giai đoạn 3: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, bảo đảm đạt ít nhất 25% tổng số suất chiếu trong năm.

4. Khung giờ bắt đầu chiếu phim cho trẻ em dưới 13 tuổi tại rạp chiếu phim không muộn hơn 20 giờ.

Điều 10. Miễn, giảm giá vé cho người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, trẻ em, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

1. Người cao tuổi, người có công với cách mạng, trẻ em và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được giảm ít nhất 20% giá vé xem phim khi trực tiếp sử dụng dịch vụ tại rạp chiếu phim.

2. Người khuyết tật đặc biệt nặng được miễn giá vé; người khuyết tật nặng được giảm tối thiểu 50% giá vé xem phim khi trực tiếp sử dụng dịch vụ tại rạp chiếu phim.

Điều 11. Tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam so với phim nước ngoài, khung giờ phát sóng phim Việt Nam, thời lượng và khung giờ phát sóng phim cho trẻ em trên các kênh có phát phim trên kênh truyền hình trong nước

1. Phim Việt Nam được phát sóng trên các kênh truyền hình trong nước:

a) Tăng cường thời lượng chiếu vào các ngày lễ lớn của đất nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại;

b) Chiếu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại.

2. Phim Việt Nam được ưu tiên phát sóng vào khung thời gian từ 18 đến 22 giờ.

3. Thời lượng phát sóng phim Việt Nam trên các kênh truyền hình được thực hiện theo lộ trình sau:

a) Giai đoạn 1: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, bảo đảm đạt ít nhất 15% thời lượng phát sóng phim Việt Nam so với tổng thời lượng phát sóng phim trên các kênh truyền hình trong nước, loại trừ dịch vụ truyền hình theo yêu cầu trên không gian mạng của cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động truyền hình;

b) Giai đoạn 2: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029, bảo đảm đạt ít nhất 20% thời lượng phát sóng phim Việt Nam so với tổng thời lượng phát sóng phim trên các kênh truyền hình trong nước, loại trừ dịch vụ truyền hình theo yêu cầu trên không gian mạng của cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động truyền hình;

c) Giai đoạn 3: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, bảo đảm đạt ít nhất 30% thời lượng phát sóng phim Việt Nam so với tổng thời lượng phát sóng phim trên

các kênh truyền hình trong nước, loại trừ dịch vụ truyền hình theo yêu cầu trên không gian mạng của cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động truyền hình.

4. Thời lượng và khung giờ chiếu phim cho trẻ em do người đứng đầu cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động truyền hình quyết định phải phù hợp với độ tuổi và thời gian nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ Tết trong năm trừ các kênh chuyên biệt phát sóng dành riêng cho trẻ em.

Điều 12. Điều kiện thực hiện phân loại phim để phổ biến trên không gian mạng

1. Điều kiện để các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện phổ biến phim trên không gian mạng thực hiện phân loại phim:

a) Có hội đồng phân loại phim hoặc có phần mềm kỹ thuật hoặc có cơ chế để thực hiện việc phân loại phim theo quy định về phân loại phim của Việt Nam và chịu trách nhiệm về kết quả phân loại phim;

b) Có phương án sửa đổi, cập nhật kết quả phân loại phim khi có yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh). Công cụ quản trị phải hỗ trợ việc phân loại phim theo từng tiêu chí và hiển thị linh hoạt ngay sau khi phim được cập nhật thay đổi về phân loại;

c) Có phương án kỹ thuật và quy trình thực hiện tạm dừng phổ biến, gỡ bỏ phim theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh). Sau khi có yêu cầu gỡ bỏ phim, bộ phận vận hành phải thực hiện quy trình để triển khai tháo tác gỡ bỏ nội dung trên công cụ quản trị.

2. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng gửi báo cáo thuyết minh các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh) trước khi thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng tại Việt Nam.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh) tiếp nhận báo cáo và đăng tải công khai tên doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đủ điều kiện phân loại phim trên không gian mạng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh) và cấp quyền truy cập Hệ thống dữ liệu về phân loại phim.

Trường hợp báo cáo chưa đáp ứng đủ điều kiện thì trong thời hạn 15 ngày làm việc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện phổ biến phim trên không gian mạng có trách nhiệm gửi thông báo những nội dung thay đổi cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh).

5. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện phổ biến phim trên không gian mạng thực hiện phân loại phim đã được cấp quyền truy cập Hệ thống

dữ liệu về phân loại phim theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng kết quả phân loại phim không tương thích với kết quả phân loại phim do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh) thực hiện khi kiểm tra nội dung phim, phân loại, hiển thị kết quả phân loại phim phổ biến trên không gian mạng:

a) Thực hiện sửa đổi, cập nhật kết quả phân loại phim theo yêu cầu của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh);

b) Được coi là chưa bảo đảm điều kiện thực hiện phân loại phim khi kết quả phân loại, hiển thị kết quả phân loại không tương thích với kết quả phân loại phim của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh) quá 04 lần trong một năm đối với Loại P, Loại T18, Loại T16, Loại T13 và 02 lần trong một năm đối với Loại C và thực hiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Luật Điện ảnh;

c) Sau thời gian 03 tháng, gửi báo cáo thuyết minh khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Thông báo danh sách phim sẽ phổ biến và kết quả phân loại phim cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trước khi thực hiện phổ biến phim trên không gian mạng

Trước khi phổ biến phim trên không gian mạng, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng phải sử dụng tài khoản do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh) cấp quyền truy cập để đăng tải hoặc cập nhật thông báo danh sách phim sẽ phổ biến và kết quả phân loại phim thông qua Hệ thống dữ liệu về phân loại phim của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh).

Điều 14. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện phổ biến phim trên không gian mạng

1. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng phải thiết lập các biện pháp kỹ thuật cần thiết để cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em có khả năng dùng các biện pháp kỹ thuật đó để kiểm soát và giới hạn việc tiếp cận của trẻ em bằng một trong các biện pháp sau:

a) Xây dựng cơ chế tài khoản đa người dùng bao gồm tài khoản dành riêng cho đối tượng trẻ em, trong đó: các tài khoản phải có mật khẩu bảo vệ, có cơ chế xác nhận khi chuyển tài khoản, có cơ chế báo cáo cho chủ tài khoản về lịch sử xem và hành vi của tài khoản trẻ em;

b) Khi truy cập phim gắn nhãn không dành cho trẻ em được truy cập sẽ có thông báo hiển thị xác nhận về độ tuổi truy cập;

c) Biện pháp có tính chất tương tự khác.

2. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng phải thiết lập các biện pháp kỹ thuật cần thiết, hiển thị phần báo cáo nội dung không phù hợp trong màn hình trình chiếu nội dung hoặc nội dung không phù hợp với phân loại độ tuổi người dùng được dán nhãn để

người sử dụng dịch vụ khiếu nại, phản ánh, báo cáo phim vi phạm đối với chính doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức khi người sử dụng dịch vụ có lý do để phản hồi trong các trường hợp sau:

- a) Có nội dung và hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh;
- b) Biện pháp kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này vi phạm quy định pháp luật có liên quan;
- c) Các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết:

- a) Công khai hướng dẫn cách sử dụng các biện pháp kỹ thuật tại khoản 1 và 2 Điều này trên các ứng dụng hoặc trang thông tin điện tử phổ biến phim trên không gian mạng của mình;
- b) Bảo đảm các biện pháp kỹ thuật quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải rõ ràng, minh bạch, dễ sử dụng;
- c) Xử lý phản ánh, khiếu nại, báo cáo của người sử dụng dịch vụ chậm nhất trong 48 giờ kể từ khi nhận được phản ánh, khiếu nại, báo cáo nếu phản ánh, khiếu nại, báo cáo có căn cứ cụ thể, rõ ràng và kèm theo thông tin liên hệ của người sử dụng dịch vụ.

Điều 15. Cung cấp đầu mối, thông tin liên hệ để tiếp nhận, xử lý yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước

Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động phổ biến phim trên không gian mạng phải cung cấp các thông tin sau cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh):

1. Đầu mối, thông tin liên hệ để tiếp nhận, xử lý yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước bao gồm:

- a) Tên doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức;
- b) Đầu mối liên hệ: tên tổ chức hoặc người đại diện tại Việt Nam, địa chỉ email, điện thoại liên hệ.

2. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức phổ biến phim trên không gian mạng sau khi tiếp nhận yêu cầu phải thực hiện dừng, gỡ bỏ phim vi phạm chậm nhất trong 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của của **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**.

Điều 16. Các giải pháp kỹ thuật của tổ chức, doanh nghiệp có nền tảng truyền thông số để thực hiện phổ biến phim tại Việt Nam

Tổ chức, doanh nghiệp có nền tảng truyền thông số thực hiện để phổ biến phim tại Việt Nam có nghĩa vụ triển khai:

1. Giải pháp kỹ thuật cần thiết để xác thực thông tin khi người dùng đăng ký sử dụng dịch vụ, xác thực độ tuổi của người sử dụng dịch vụ.

2. Giải pháp kỹ thuật cần thiết để gỡ bỏ phim vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật Điện ảnh và quy định khác của pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Giải pháp kỹ thuật cần thiết và hướng dẫn để cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em tự kiểm soát, quản lý, bảo đảm trẻ em xem phim phổ biến trên không gian mạng phù hợp với độ tuổi xem phim và để người sử dụng dịch vụ báo cáo về phim vi phạm như quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Ngăn chặn, gỡ bỏ phim vi phạm chậm nhất trong 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Các nội dung vi phạm liên quan đến xâm phạm quyền tác giả đối với phim thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông

Tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông phải bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Trong trường hợp phát hiện phim phổ biến trên không gian mạng có nội dung vi phạm pháp luật và ảnh hưởng đến an ninh quốc gia Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn truy cập phim vi phạm pháp luật. Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi các vi phạm đã được xử lý theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập phim vi phạm pháp luật theo yêu cầu của **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**. Thời gian hoàn thành chậm nhất không quá 03 (ba) giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

3. Các nội dung vi phạm liên quan đến xâm phạm quyền tác giả đối với phim thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 18. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương tiếp nhận thông báo về việc chiếu phim công cộng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận thông báo của các nhà hát, nhà văn hóa, nhà triển lãm, trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, quảng trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận thông báo của các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú, các cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, vũ trường, cửa hàng, cửa hiệu và địa điểm công cộng khác.

Điều 19. Điều kiện cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam

Cơ quan, tổ chức Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Điện ảnh khi tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký kinh doanh hoặc có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động điện ảnh hoặc được cấp có thẩm quyền giao hoặc được phê duyệt tổ chức.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm hoạt động điện ảnh. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức chưa đáp ứng được điều kiện này thì phải kết hợp với cơ quan, tổ chức tại khoản 1 Điều này.

3. Có năng lực tài chính bảo đảm cho công tác tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam.

Điều 20. Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh

1. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch là đại diện chủ sở hữu.

2. Nguồn thu của Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ khi thành lập Quỹ.

b) Huy động đóng góp tự nguyện, tài trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và các nguồn thu nhập hợp pháp khác.

c) Trích từ doanh thu bán vé của các phim nhập khẩu chiếu rạp tại Việt Nam; từ phí thẩm định và phân loại phim; tiền thuê bao của truyền hình trả tiền; doanh thu từ hoạt động quảng cáo trong chương trình phim chiếu trên truyền hình; doanh thu từ các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh bản quyền phim truyền hình, phim điện ảnh.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

3. Phim đã được phổ biến trên không gian mạng trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 thì đến ngày 01 tháng 01 năm 2024 phải hoàn thành bổ sung cảnh báo và hiển thị mức phân loại phim đến người xem trong trường hợp tiếp tục phổ biến.

4. Nghị định số 54/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh số 31/2009/QH12; quy định của Điều 3 Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính